



QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành khung giá rừng
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2013 của HĐND tỉnh Khóa VI về việc ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Khung giá rừng có các Phụ lục kèm theo Quyết định này:

- a. Phụ lục số 1 khung giá rừng tự nhiên
- b. Phụ lục số 2 khung giá rừng trồng

2. Xác định giá cụ thể

- a. Rừng tự nhiên

Căn cứ vào khung giá tại Phụ lục số 1 để xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên khi áp vào đối tượng rừng cụ thể, dùng phương pháp nội suy để tính toán giá rừng theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \frac{G_b - G_a}{T_b - T_a} \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- Gt: giá quyền sử dụng rừng cần xác định;
- Ga: giá trị lâm sản cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Gb: Giá trị lâm sản cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Ta: Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Tb: Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Tt: Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định.

b. Rừng trồng:

Giá rừng trồng như Phụ lục 02 kèm theo. Riêng rừng có trữ lượng biến động (tăng, giảm) đột biến khi định giá phải có điều tra trữ lượng để định giá phù hợp.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

- Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng;
- Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng;
- Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng;
- Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại Doanh nghiệp;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước;
- Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính

Thẩm định giá rừng và tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành; hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan khác.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Phối

hợp với Sở Tài chính trong việc thẩm định giá rừng.

3. Các Sở, Ban ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã và thành phố: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Các Công ty Lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng: Triển khai thực hiện những nội dung có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; Các quy định về giá rừng trước đây của UBND tỉnh để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng trái với quy định này đều bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Ban, ngành và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*llv*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TV/Tỉnh ủy, TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- CT, các Phó CT.UBND tỉnh;
- Các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC 1 - KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN (Giá trị cây đứng)
 Kèm theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013
 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị



Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

Stt	Loại rừng	Rừng Sản xuất			Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng		
		Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình
1	Rừng chưa có trữ lượng: đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m ³ /ha	3.000	9.000	6.000	4.000	12.000	8.000	5.000	15.000	10.000
2	Rừng nghèo									
	Rừng nghèo: từ 10 - 50 m ³ /ha	10.000	56.000	33.000	14.000	75.000	44.000	17.000	94.000	55.000
	Rừng nghèo : từ 51 - 100 m ³ /ha	58.000	122.000	90.000	78.000	163.000	120.000	97.000	204.000	150.000
3	Rừng trung bình									
	Rừng trung bình: từ 101 - 150 m ³ /ha	125.000	193.000	159.000	167.000	258.000	212.000	208.000	322.000	265.000
	Rừng trung bình: từ 151 - 200 m ³ /ha	197.000	275.000	236.000	263.000	367.000	315.000	328.000	458.000	393.000
4	Rừng giàu									
	Rừng giàu từ: từ 201 - 250 m ³ /ha	285.000	375.000	330.000	380.000	500.000	440.000	470.000	630.000	550.000
	Rừng giàu từ: từ 251 - 300 m ³ /ha	380.000	460.000	420.000	510.000	613.000	561.500	633.000	766.000	699.500



PHỤ LỤC 2 KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG (Giá trị cây đứng)
 Kèm theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013
 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: đồng/ha

A		Cây thuần loài	Giá quyền sở hữu rừng trồng
I		Keo lá tràm	
		Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới	
1		Cấp tuổi I	
		Năm thứ nhất	9.000.000
		Năm thứ hai	11.600.000
		Năm thứ ba	14.000.000
2		Cấp tuổi II	
		Năm thứ tư	16.500.000
		Năm thứ năm	19.400.000
		Năm thứ sáu	22.500.000
3		Cấp tuổi III	
		Năm thứ bảy	26.000.000
		Năm thứ tám	30.300.000
		Năm thứ chín	35.000.000
4		Cấp tuổi IV	
		Năm thứ mười	40.000.000
		Năm thứ mười một	45.700.000
		Năm thứ mười hai	52.000.000
II		Keo tai tượng	
		Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới	
1		Cấp tuổi I	
		Năm thứ nhất	10.000.000
		Năm thứ hai	12.700.000
		Năm thứ ba	15.000.000

2	Cấp tuổi II		
	Năm thứ tư		18.000.000
	Năm thứ năm		21.500.000
	Năm thứ sáu		25.000.000
3	Cấp tuổi III		
	Năm thứ bảy		29.500.000
	Năm thứ tám		34.000.000
	Năm thứ chín		39.500.000
4	Cấp tuổi IV		
	Năm thứ mười		45.000.000
	Năm thứ mười một		51.600.000
	Năm thứ mười hai		59.000.000
III	Keo lai		
	Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới		
1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất		11.000.000
	Năm thứ hai		13.400.000
	Năm thứ ba		16.500.000
2	Cấp tuổi II		
	Năm thứ tư		19.500.000
	Năm thứ năm		23.200.000
	Năm thứ sáu		27.500.000
3	Cấp tuổi III		
	Năm thứ bảy		32.000.000
	Năm thứ tám		36.900.000
	Năm thứ chín		42.500.000
4	Cấp tuổi IV		
	Năm thứ mười		49.000.000
	Năm thứ mười một		56.200.000

	Năm thứ mười hai		64.500.000
IV	Thông		
	Mật độ 2500 Cây/ha trồng mới		
1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất		15.000.000
	Năm thứ hai		19.000.000
	Năm thứ ba		21.400.000
	Năm thứ tư		24.000.000
	Năm thứ năm		27.000.000
2	Cấp tuổi II (năm thứ mười)		
	(Năm thứ sáu đến hết năm thứ mười)		36.500.000
3	Cấp tuổi III (năm thứ mười lăm)		
	(Năm thứ mười một đến hết năm thứ mười lăm)		49.000.000
4	Cấp tuổi IV (năm thứ hai mươi)		
	(Năm thứ mười sáu đến hết năm thứ hai mươi)		64.500.000
5	Cấp tuổi V (năm thứ hai lăm)		
	(Năm thứ hai mươi một đến hết năm thứ hai lăm)		75.000.000
6	Cấp tuổi VI (năm thứ ba mươi)		
	(Năm thứ hai mươi sáu đến hết năm thứ ba mươi)		98.000.000
7	Cấp tuổi VII (năm thứ ba lăm)		
	(Năm thứ ba mươi ba đến hết năm thứ ba lăm)		127.000.000
B	Cây hỗn giao		
I	Sao + Keo (Trâu)		
	Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới		
1	Cấp tuổi I		
	Năm thứ nhất		
	Năm thứ hai		11.000.000
	Năm thứ ba		13.800.000
2	Cấp tuổi II		16.500.000

	Năm thứ tư	19.000.000
	Năm thứ năm	22.100.000
	Năm thứ sáu	25.500.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	29.500.000
	Năm thứ tám	33.800.000
	Năm thứ chín	39.000.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	44.000.000
	Năm thứ mười một	50.200.000
	Năm thứ mười hai	57.000.000
5	Cấp tuổi V (năm thứ mười bảy) (<i>Năm thứ mười ba đến hết năm thứ mười bảy</i>)	67.000.000
6	Cấp tuổi VI (năm thứ hai hai) (<i>Năm thứ mười tám đến hết năm thứ hai hai</i>)	77.000.000
7	Cấp tuổi VII (năm thứ hai bảy) (<i>Năm thứ hai ba đến hết năm thứ hai bảy</i>)	87.000.000
8	Cấp tuổi VIII (năm thứ ba hai) (<i>Năm thứ hai tám đến hết năm thứ ba hai</i>)	97.000.000
II	Thông + Keo (trâu)	
	Mật độ 1650 cây/ha trồng mới	
	Năm thứ nhất	11.500.000
	Năm thứ hai	14.100.000
	Năm thứ ba	17.000.000
2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	20.500.000
	Năm thứ năm	24.400.000
	Năm thứ sáu	28.500.000
3	Cấp tuổi III	

	Năm thứ bảy	33.500.000
	Năm thứ tám	38.900.000
	Năm thứ chín	45.000.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	52.000.000
	Năm thứ mười một	59.300.000
	Năm thứ mười hai	68.000.000
5	Cấp tuổi V (năm thứ mười bảy) (<i>Năm thứ mười ba đến hết năm thứ mười bảy</i>)	78.000.000
6	Cấp tuổi VI (năm thứ hai hai) (<i>Năm thứ mười tám đến hết năm thứ hai hai</i>)	88.000.000
7	Cấp tuổi VII (năm thứ hai bảy) (<i>Năm thứ hai ba đến hết năm thứ hai bảy</i>)	98.000.000
8	Cấp tuổi VIII (năm thứ ba hai) (<i>Năm thứ hai tám đến hết năm thứ ba hai</i>)	108.000.000